

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 646/2026/DS-PT
Ngày 14 – 9 – 2026
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lê Phan Công Trí

Bà Giang Thị Cẩm Thuý

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Kim Thắng – Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuý Hồng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 14 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 404/2026/TLPT-DS, ngày 22 tháng 7 năm 2026, về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 186/2026/DS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2026, của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 568/2026/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1952; Căn cước công dân số 096152008075, cấp ngày 28/9/2021; Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị N theo Văn bản ủy quyền ngày 12/8/2024: Bà Bùi Cúc H, sinh năm 1969; Căn cước công dân số 096169012619, cấp ngày 21/9/2021; Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Bùi Thị N:

1. Ông Trần Hoàng P là Luật sư Văn phòng luật sư Trần Hoàng P thuộc Đoàn luật sư tỉnh C (có mặt).

2. Bà Trần Kim X là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Phạm Văn S, sinh năm 1962 (có mặt).

2. Ông Phạm Văn P1, sinh năm 1956 (có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã A, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Bùi Cúc H, sinh năm 1969; Căn cước công dân số 096169012619, cấp ngày 21/9/2021; Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Ông Mai Lê M, sinh năm 1955 (có mặt)

3. Bà Lê Thị N1 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau.

4. Ông Lê Văn H1 (vắng mặt)

5. Bà Trần Thị T (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau.

6. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1968 (có mặt)

7. Bà Mai Thị T1, sinh năm 1962 (có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã A, tỉnh An Giang.

- *Người kháng cáo:* Bà Bùi Thị N là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 20/11/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 02/12/2024, các biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa bà Bùi Cúc H là người nhận ủy quyền của bà Bùi Thị N và ông Trần Hoàng P, bà Trần Kim X là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Bùi Thị N cùng thống nhất trình bày:*

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ bà N là ông Bùi Văn M1 (chết năm 1989) và bà Trương Thị H3 (chết năm 1976) cho lại bà N (do bà N từ nhỏ sống cùng với cha mẹ) với diện tích khoảng 35 công tầm 03m (theo đo đạc thực tế 45.101,1m²), đất tọa lạc tại ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau nhưng không có giấy tờ và chưa được cấp QSD đất.

Quá trình quản lý sử dụng đất ông M1, bà H3 có cổ phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 15.092,4m² cho bà Mai Thị B. Do hoàn cảnh khó khăn nên vào năm 1977 ông M1 có kêu con ruột là bà D chuộc lại đất từ bà B để sử dụng đến khi nào bà N có điều kiện trả tiền cho bà D thì lấy lại phần đất làm nhưng không có giấy tờ thỏa thuận. Sau khi bà D chuộc lại đất thì phần đất do bà D quản lý sử dụng.

Phần đất còn lại với diện tích theo đo đạc thực tế 27.963,6m² ông M1 có cho ông N2 diện tích 05 công, phần còn lại ông M1 không trực tiếp quản lý sử dụng mà cho người khác thuê để ông M1 lấy lúa ăn cho đến năm 1989 ông M1 mất.

Sau khi ông M1 chết, năm 1990 bà N có chuyển nhượng cho bà T diện tích

05 công, chuyển nhượng cho ông P1 diện tích 04 công. Cùng thời gian này phần đất ông N2 được ông M1 cho ông N2 chuyển nhượng lại bà T. Tuy nhiên lúc này bà N đề cho ông P1 là người trực tiếp đi đo đạc đất để giao cho ông P1, bà T nên sau khi đo đất đã nói với bà N biết là đã giao đất cho những người nhận chuyển nhượng hết bà N không còn đất của ông M1 để lại. Vì vậy từ năm 1990 bà N không còn đến phần đất tranh chấp vì nghĩ rằng đã không còn đất trong khu vực ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau.

Đến tháng 01/2024 phát sinh tranh chấp do bà N phát hiện phần đất của ông M1 để lại nhiều hơn so với phần đất bà N chuyển nhượng cho ông P1, bà T vào năm 1990.

Vì vậy, bà N, bà H yêu cầu ông P1 trả lại cho bà N phần đất theo đo đạc thực tế chiều ngang mặt tiền từ mốc M1 về mốc M2 dài 40,84m, chiều ngang mặt hậu từ mốc M7 về mốc M3M4 dài 40,84m, chiều dài cạnh phải nhìn từ mặt tiền mốc M1M7 dài 347,70, chiều dài cạnh trái nhìn từ mặt tiền dài 350,48m với diện tích 7.776m². Bà N3, bà H yêu cầu ông S trả lại cho bà N3 phần đất theo đo đạc thực tế chiều ngang mặt tiền từ mốc M7 về mốc M3M7 dài 51,34m, mặt hậu từ M6 về mốc M5 dài 51,34m, cạnh phải nhìn từ mặt tiền có mốc M7M6 dài 150,42m, cạnh trái nhìn từ mặt tiền dài 152,43m với diện tích 14.256m², đất tọa lạc tại ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau. Phần còn lại theo đo đạc thực tế bà N3, bà H thống nhất giao cho vợ chồng ông M, vợ chồng ông H3 quản lý sử dụng, không yêu cầu trả lại.

- *Bị đơn ông Phạm Văn S trình bày:*

Đối với phần đất tranh chấp giữa ông S và bà N3 có nguồn gốc là của ông ngoại tên Bùi Văn M1 (đã chết) và bà ngoại tên Trương Thị H3 (đã chết) cõ cho cô ba là Mai Thị B vào năm 1973 với diện tích 11 công tầm 03m, giá cõ là 100 gia lúa. Do bà B kêu chuộc đất nên ông ngoại kêu mẹ ông S là bà Bùi Thị D chuộc lại và ông ngoại cho lại bà D quản lý sử dụng. Sau đó bà D chuyển nhượng toàn bộ phần đất này cho vợ chồng ông M, bà N3. Do ông S không có chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông M và hiện nay không còn quản lý đất tranh chấp nên không thống nhất theo yêu cầu của bà N3, bà H.

Đối với phần đất tranh chấp giữa bà N3 và ông P1 thì theo ông được biết cũng có nguồn gốc của ông bà ngoại ông S. Quá trình quản lý sử dụng ông ngoại cõ cho người khác và cũng được bà D chuộc lại. Đồng thời bà D có đồng lúa cho bà N3 nhận 20 gia để quản lý sử dụng phần đất nhưng ông S không biết diện tích cụ thể. Ông P1 là anh em ruột với ông S. Khi ông P1 lập gia đình thì bà D cho ông P1 toàn bộ phần đất. Ngoài ra ông P1 có chuyển nhượng của bà N3 nhưng ông không biết thời gian và diện tích bao nhiêu. Đến khi ông P1 cùng gia đình chuyển về ấp T sinh sống thì ông P1 đã chuyển nhượng toàn bộ phần đất này cho vợ chồng bà T, ông H3.

Vì vậy hiện nay ông P1 không còn quản lý sử dụng đất tranh chấp mà bà N3 yêu cầu ông P1 trả lại.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Lê M trình bày:*

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của bà D là mẹ của ông S và ông P1. Vào khoảng năm 1989, 1990 (không nhớ thời gian cụ thể) vợ chồng ông M, bà Lê Thị N1 có nhận chuyển nhượng của bà D phần đất diện tích 11 công tằm 03m (theo đo đạc thực tế 15.092,4m²), đất tọa lạc tại ấp K, xã T. Trong đó lần thứ nhất vào khoảng đầu năm vợ chồng ông M chuyển nhượng 05 công giá 50 gia lúa/công, lần hai là khoảng cuối năm chuyển nhượng 06 công giá 55 gia lúa/công. Thời điểm chuyển nhượng đất do bà D trực tiếp quản lý sử dụng nhưng chưa được cấp QSD đất. Sau khi nhận chuyển nhượng đất thì vợ chồng ông M quản lý sử dụng liên tục đến năm 1994 ông M đăng ký và được cấp QSD đất diện tích 10.400m² thuộc thửa 94 trong tổng diện tích 53.870m².

Nay ông M yêu cầu tiếp tục quản lý sử dụng phần đất tranh chấp vì ông đã quản lý sử dụng ổn định từ trước đến nay không tranh chấp với ai và được cấp quyền sử dụng đất do ông đứng tên.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 186/2026/DS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Cà Mau quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 164, 165, 166, 175, 180, 182, 183 của Bộ luật dân sự; các điều 137, 138 và 236 của Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị N về việc yêu cầu ông Phạm Văn P1, ông Phạm Văn S, ông Mai Lê M, bà Lê Thị N1, ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị T trả lại phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế tổng diện tích 22.032m², đất tọa lạc tại ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau.

Chi phí tố tụng khác: Buộc bà Bùi Thị N chịu toàn bộ chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản với số tiền là 41.847.360đ (Bốn mươi một triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm sáu mươi đồng).(đã nộp xong).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 30 tháng 6 năm 2026 bà Bùi Thị N kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do không đưa bà Trương Thị Ngọc Đ là con ruột nguyên đơn vào tham gia tố tụng là vi phạm tố tụng; nếu không hủy bản án sơ thẩm thì yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của bà Bùi Thị N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- *Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Bùi Thị N trình bày:* Phần đất có nguồn gốc của cụ M1, nhưng bà D là con cụ M1 lại chuyển nhượng cho người khác là không đúng pháp luật. Theo giấy sang đất thể hiện năm 1987 nhưng tại phiên tòa các bị đơn và người liên quan xác định chuyển nhượng năm 1990. Năm 1987 cụ M1 còn sống nhưng các bên làm thủ tục sang nhượng đất mà không có ý kiến của cụ M1 là không phù hợp. Ngoài ra, con bà N là bà Trương

Thị Ngọc Đ có từng quản lý sử dụng phần đất nhưng Toà án cấp sơ thẩm không đưa bà Đ tham gia tố tụng là vi phạm tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét toàn diện để huỷ bản án sơ thẩm, nếu không huỷ án sơ thẩm thì yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị N.

- *Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:* Thống nhất với trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Bùi Thị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị N; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 186/2026/DS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 2 – Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bà Bùi Thị N được thực hiện trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N1, ông Lê Văn H1, bà Trần Thị T đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan, nên tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Phần đất tranh chấp theo mảnh trích đo địa chính ngày 12/01/2026 của Công ty TNHH P2 phần đất trích đo một phần từ thửa số 252, 257, 270, 274, 330 tờ bản đồ số 42 – Chính lý năm 2018, đất tọa lạc tại ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau, trong đó có hai phần:

- Phần 1: Phần đất bà Bùi Thị N khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn P1 giao trả có diện tích 7.776m² hiện do ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị T quản lý, sử dụng.

- Phần 2: Phần đất bà Bùi Thị N khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn S giao trả có diện tích 14.256m² hiện do ông Mai Lê M và bà Lê Thị N1 quản lý, sử dụng.

Phần đất còn lại bà N1, bà H thống nhất giao cho vợ chồng ông M và vợ chồng ông H1 quản lý sử dụng không yêu cầu trả lại.

[4] Nguyên đơn bà Bùi Thị N xác định nguồn gốc đất là của cha mẹ bà là cụ Bùi Văn M1 (chết 1989) và cụ Trương Thị H3 (chết 1976) tặng cho bà N khoảng 35 công tầm 3m nhưng không có giấy tờ và chưa được cấp quyền sử dụng đất. Quá trình quản lý, sử dụng trước đây cụ M1, cụ H3 có cổ đất cho bà Mai Thị B (đo đạc thực tế 15.092,4m²), năm 1977 cụ M1 có kê con ruột là bà Bùi Thị D chuộc đất lại từ bà B để sử dụng đến khi nào bà N có tiền trả bà D thì lấy đất lại canh tác nhưng không có giấy tờ. Phần đất này bà D đang sử dụng. Phần đất còn

lại theo đo đạc thực tế 27.963,6m² cụ M1 cho ông N2 05 công, phần còn lại cụ M1 cho người khác thuê để lấy lúa, đến năm 1989 cụ M1 chết. Năm 1990 bà N chuyển nhượng cho bà T 05 công, chuyển nhượng cho ông P1 04 công. Khi chuyển nhượng bà giao cho ông P1 đo đạc đất cho ông P1, bà T nên khi đo đất đã nói hết đất, bà nghĩ đã hết đất. Năm 2024 bà N phát hiện phần đất cụ M1 để lại diện tích nhiều hơn so với phần đất bà chuyển nhượng cho ông P1, bà T nên bà N yêu cầu giao trả.

[5] Xét thấy, bà Bùi Thị N khởi kiện yêu cầu giao trả phần đất có nguồn gốc của cha bà tặng cho nhưng không có giấy tờ tặng cho, không có chứng cứ cụ M1 đã giao đất cho bà N và thực tế bà N không có quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp. Bà N3 xác định cha bà là cụ M1 kêu bà D là con ruột cụ M1 chuộc lại đất do cụ M1 cõ cho người khác và thực tế bà D đã chuộc lại đất và đã chuyển nhượng cho người khác năm 1987, khi chuyển nhượng đất cụ M1 còn sống nhưng không có ý kiến về việc bà D chuyển nhượng đất. Các bị đơn ông S, ông P1 không có quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp cũng đã trên 30 năm do đã chuyển nhượng cho ông M, ông H3, bà T. Đồng thời, ông M, ông H3, bà T đã kê khai đăng ký và được cấp quyền sử dụng đất cũng đã trên 30 năm và quản lý, sử dụng đến nay. Trong khi nguyên đơn là bà N3 sinh sống ở gần phần đất tranh chấp nhưng không có ý kiến. Năm 2024, bà N3 cho rằng đất cha bà tặng cho diện tích nhiều hơn phần đất đã chuyển nhượng, nhưng không có chứng cứ chứng minh, nên Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N3 là có căn cứ.

[6] Bà Bùi Thị N và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N yêu cầu triệu tập người làm chứng là bà Phạm Thị K, địa chỉ ấp X, xã H, tỉnh Cà Mau và bà Phạm Thị T2, địa chỉ tại ấp T, xã A, tỉnh An Giang để chứng minh việc bà K, bà T2 thấy ông S, ông P1 đốt giấy tờ có liên quan đến phần đất tranh chấp do ông M1 để lại. Xét thấy, tại phiên toà, bà K, bà T2 xác định có thấy ông S, ông P1 đốt giấy tờ và nghĩ là đốt giấy tờ liên quan đến phần đất cụ M1 tặng cho bà N. Bà K, T3 xác định không trực tiếp nhìn thấy tờ giấy cụ M1 tặng đất cho bà N, nên không có căn cứ chấp nhận.

[7] Người đại diện theo uỷ quyền của bà N và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N xác định Toà án cấp sơ thẩm không đưa và triệu tập bà Trương Thị Ngọc Đ là con bà N tham gia tố tụng là vi phạm thủ tục tố tụng. Xét thấy, không có căn cứ xác định bà Đ từng quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp; đồng thời, bà Đ không có quyền và lợi ích hợp pháp đối với phần đất tranh chấp, nên Toà án không đưa và triệu tập bà Trương Thị Ngọc Đ tham gia tố tụng là phù hợp, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà N.

[8] Từ cơ sở nêu trên, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị N và trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N. Có căn cứ chấp nhận ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau về việc đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Thị N là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên chấp nhận miễn án phí cho bà N.

[10] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị N; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 186/2026/DS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Cà Mau.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 164, 165, 166, 175, 180, 182, 183 của Bộ luật dân sự; các điều 137, 138 và 236 của Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị N về việc yêu cầu ông Phạm Văn P1, ông Phạm Văn S, ông Mai Lê M, bà Lê Thị N1, ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị T trả lại phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế tổng diện tích 22.032m², đất tọa lạc tại ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Bùi Thị N chịu toàn bộ chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản với số tiền là 41.847.360 đồng (Bốn mươi một triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm sáu mươi đồng).(đã nộp xong).

3. Án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Thị N được miễn án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Cà Mau;
- TAND khu vực 2 - Cà Mau;
- THADS Khu vực 2 - Cà Mau;
- Đường sự;
- Lưu, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thanh Dũng